

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2018/HC-PT

Ngày: 07/3/2018.

V/v “ Khiếu kiện quyết định phê
duyet kinh phí hỗ trợ, văn bản
phúc đáp và yêu cầu bồi thường
thiệt hại”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Cường.

Các Thẩm phán:

Ông Bùi Văn Tâm;

Ông Huỳnh Văn Luật

Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Trọng Đại - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Bình Dương.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Ngô Kim Duyên - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 06 và 07 tháng 3 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 06/2017/TLPT-HC ngày 25 tháng 12 năm 2017 về việc “Khiếu kiện quyết định phê duyệt kinh phí hỗ trợ; kinh phí hỗ trợ di chuyển bổ sung; văn bản phúc đáp và yêu cầu bồi thường thiệt hại”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 01/2017/HC-ST ngày 12 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện BB, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2018/QĐPT-HC ngày 26 tháng 01 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Người khởi kiện:* Ông Phạm Văn M, sinh năm 1924; hộ khẩu thường trú: Ấp 6, xã HH, huyện BB, tỉnh Bình Dương; cư trú tại: Ấp 3, xã HH, huyện BB, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của người khởi kiện: Ông Vũ Mạnh T, sinh năm 1975; cư trú tại: Số 74, đường ĐTL, khu phố 4, phường PL, thành phố TDM, tỉnh Bình Dương (theo văn bản ủy quyền ngày 31 tháng 3 năm 2015 và ngày 18 tháng 7 năm 2017); có mặt.

- *Người bị kiện:* Ủy ban nhân dân huyện BB, tỉnh Bình Dương; địa chỉ: Đường NC, phố Thương mại BB, ấp ĐS, xã LU, huyện BB, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của người bị kiện: Ông Nguyễn Văn Th, chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện BB, tỉnh Bình Dương (theo văn bản ủy quyền số 30/UQ-UBND ngày 23 tháng 9 năm 2016); vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân xã HH, huyện BB, tỉnh Bình Dương; địa chỉ: Ấp 3, xã HH, huyện BB, tỉnh Bình Dương do ông Nguyễn Thanh T, chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã HH làm đại diện theo pháp luật; vắng mặt.

2. Ông Phạm Văn T, sinh năm 1965 và bà Bùi Thị T, sinh năm 1969; cùng trú tại: Ấp 3, xã HH, huyện BB, tỉnh Bình Dương; có mặt.

3. Ông Bùi Đức V, sinh năm 1942; trú tại: Ấp 6, xã HH, huyện BB, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

4. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1946; trú tại: Ấp 6, xã HH, huyện BB, tỉnh Bình Dương; có mặt.

5. Ông Bùi Văn K; trú tại: Ấp 6, xã HH, huyện BB, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

6. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1941 và ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1978; cùng trú tại: Ấp 4, xã TL, huyện PG, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

7. Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1976 và bà Nguyễn Thanh T1, sinh năm 1975; cùng trú tại: Ấp 5, xã HH, huyện BB, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

- Người kháng cáo: Ông Phạm Văn M, sinh năm 1924; hộ khẩu thường trú: Ấp 6, xã HH, huyện BB, tỉnh Bình Dương là người khởi kiện và ông Phạm Văn T, sinh năm 1965; địa chỉ: Ấp 3, xã HH, huyện BB, tỉnh Bình Dương là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ngày 19/8/2015, người khởi kiện ông Phạm Văn M và người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện ông Vũ Mạnh T yêu cầu Tòa án giải quyết hủy Quyết định số 1520/QĐ-UBND ngày 01/10/2014 của Ủy ban nhân dân huyện BB về việc “*phê duyệt kinh phí hỗ trợ đối với ông Phạm Văn T*”; Quyết định số 168/QĐ-UBND ngày 03/02/2015 của Ủy ban nhân dân huyện BB về việc “*phê duyệt kinh phí hỗ trợ di chuyển bổ sung đối với ông Phạm Văn T*” và Văn bản số 393/UBND-NC ngày 06/3/2015 của Ủy ban nhân dân huyện BB về việc “*phúc đáp cho ông Phạm Văn M*” vì các lý do sau:

Quyết định số 1520/QĐ-UBND ngày 01/10/2014 của Ủy ban nhân dân huyện BB về việc “*phê duyệt kinh phí hỗ trợ đối với ông Phạm Văn T*”, địa chỉ: Xã HH, huyện BB, tỉnh Bình Dương, để thực hiện giải tỏa chợ cũ HH, xã HH, huyện BB với nội dung: Phê duyệt kinh phí hỗ trợ cho ông Phạm Văn T số tiền 17.585.318 đồng, bao gồm: Kinh phí hỗ trợ di chuyển là 3.000.000 đồng và kinh phí hỗ trợ khác là 14.585.318 đồng; ông T có trách nhiệm bàn giao mặt bằng cho Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện BB trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện BB tổ chức chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ theo quy định là không đúng đối tượng.

Quyết định số 168/QĐ-UBND ngày 03/02/2015 của Ủy ban nhân dân huyện BB về việc “*phê duyệt kinh phí hỗ trợ di chuyển bổ sung đối với ông Phạm Văn T*”, địa chỉ: Xã HH, huyện BB, tỉnh Bình Dương, để thực hiện giải tỏa chợ cũ HH, xã HH, huyện BB với nội dung: Phê duyệt kinh phí hỗ trợ di chuyển bổ sung cho ông Phạm Văn T với tổng giá trị hỗ trợ là 12.000.000 đồng, tương đương 04 suất hỗ trợ di chuyển; ông T có trách nhiệm bàn giao mặt bằng cho Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện BB trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện BB tổ chức chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ theo quy định là không đúng đối tượng.

Văn bản số 393/UBND-NC ngày 06/3/2015 của Ủy ban nhân dân huyện BB về việc “*phúc đáp cho ông Phạm Văn M*”, ngụ tại xã HH, huyện BB để phúc đáp đơn kiến nghị xem xét chính sách bồi thường, hỗ trợ ngày 14/10/2014 của 04 hộ dân, trong đó có ông Phạm Văn M là không có cơ sở xem xét là không thỏa đáng, làm ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của ông M.

Lý do ông M cho rằng: Nguồn gốc 02 căn ki ốt xây dựng trên phần đất diện tích ban đầu là 93,6m² tọa lạc xã HH, huyện BB mà Nhà nước thu hồi là của ông Phạm Văn M, trong đó: 10m² đất do ông M nhận chuyển nhượng của Ủy ban nhân dân xã HH với giá 100.000 đồng theo Đơn xin đất làm quán ngày 13/3/1989, có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã HH ngày 04/7/1989; 5,6m² đất do ông M nhận chuyển nhượng của Ủy ban nhân dân xã HH vào năm 1993 với giá 300.000 đồng, thể hiện ở trang thứ 3 của Đơn xin đất làm quán ngày 13/3/1989, có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã HH ngày 18/3/1993 và Phiếu thu số 02 ngày 18/3/1993 về khoản tiền sang nhượng đất; 12m² đất do bà Nguyễn Thị M (mẹ của bà T, ông K) nhận chuyển nhượng của Ủy ban nhân dân xã HH vào năm 1993 với giá 150.000 đồng theo Biên bản họp ngày 07/5/1993 và Phiếu thu tiền ngày 07/5/1993 có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã HH. Sau đó, bà M tặng cho ông K sử dụng. Năm 2006, ông K chuyển nhượng lại 12m² đất trên lại cho ông M, giá bao nhiêu ông M không nhớ rõ, giấy tay mua bán hiện không còn; 66m² đất do ông Nguyễn Văn P (đã chết khoảng 20 năm) nhận chuyển nhượng của Ủy ban nhân dân xã HH vào năm 1989, giấy mua bán đã thất lạc, chỉ còn Phiếu thu tiền số 142 ngày 25/3/1990 với nội dung “*thu tiền đất đóng BC*” (tiền đất cũ đã đóng năm 1989). Sau đó, ông P chuyển nhượng lại cho ông K theo Giấy sang nhượng nhà hành nghề hàn gió đá tại chợ xã HH ngày 23/3/1990, có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã HH ngày 25/3/1990, không thể hiện số tiền sang nhượng. Tuy nhiên, theo Phiếu thu số 10 ngày 25/3/1990, ông K có đóng cho Ủy ban nhân dân xã HH số tiền 30.000 đồng về khoản sang nhượng quán để mở nghề. Sau đó, ông K chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn S vào năm 1992 với giá 500.000 đồng, theo Đơn xin nhượng sạp chợ ngày 10/5/1992, có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã HH ngày 12/5/1992. Năm 2006, ông S cùng vợ là bà Nguyễn Thị N, con gái là Nguyễn Thanh T1 và con rể là Nguyễn Văn Đ cùng chuyển nhượng lại cho ông M vào năm 2006 với giá 55.000.000 đồng (ông S và bà N chuyển nhượng 45m², bà T1 và ông Đ chuyển nhượng 21m², tổng cộng là 66m²), theo Giấy bán nhà và đất ngày 22/11/2006.

Sau khi nhận chuyển nhượng, ông M cho ông Văn T mượn 02 căn ki ốt để buôn bán. Do 02 căn ki ốt này xuống cấp, nên ông Văn T làm Đơn xin sửa chữa hàng ngày 31/8/2006 gửi Ủy ban nhân dân xã HH, có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã HH. Sau đó, ông M với vợ chồng ông Văn T bỏ tiền ra tu sửa lại 02 căn ki ốt để vợ chồng ông Văn T

sử dụng buôn bán cho đến khi Nhà nước thu hồi đất xây dựng Trạm Y tế xã HH. Việc Ủy ban nhân dân huyện BB ban hành Quyết định số 1520/QĐ-UBND ngày 01/10/2014 về việc “*phê duyệt kinh phí hỗ trợ đối với ông Phạm Văn T*”; Quyết định số 168/QĐ-UBND ngày 03/02/2015 về việc “*phê duyệt kinh phí hỗ trợ di chuyển bổ sung đối với ông Phạm Văn T*” và Văn bản số 393/UBND-NC ngày 06/3/2015 về việc “*phúc đáp cho ông Phạm Văn M*” làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông M, cụ thể:

- Ông M không thuê đất của Ủy ban nhân dân xã HH; ông M vẫn là chủ sử dụng đất hợp pháp và chỉ cho con trai (tức ông Văn T) mượn đất để kinh doanh.

- Không thông báo cho ông M về việc thu hồi đất theo quy định tại Điều 39 của Luật Đất đai năm 2003 và Điều 67 của Luật Đất đai năm 2013.

- Ủy ban nhân dân huyện BB lấy lý do đất thu hồi là đất công nên không bồi thường là hoàn toàn sai vì ông M đã sử dụng nhà đất trên từ trước ngày 15/10/1993 (thời điểm Luật Đất đai năm 1993 có hiệu lực). Theo quy định tại Điều 75 và Điều 79 của Luật Đất đai năm 2013; Điều 6, Điều 13 của Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thì ông M thuộc trường hợp được bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất.

- Bồi thường, hỗ trợ sai đối tượng vì nhà đất trên là của ông M, ông Văn T không có quyền thay mặt ông M nhận tiền đền bù, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

Ngày 01/12/2016, ông M khởi kiện bổ sung yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện BB phải bồi thường thiệt hại về tài sản trên đất cho ông M do việc cưỡng chế trái pháp luật ngày 05/8/2016 gây ra là 60.000.000 đồng (giá trị 02 căn ki ốt).

* *Tại Văn bản số 2301/UBND-NC ngày 31/8/2017, Ủy ban nhân dân huyện BB trình bày:* Phần đất chợ cũ HH là khu đất do Ủy ban nhân dân xã HH quản lý, theo quy định của pháp luật thì không phải bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi. Do nhu cầu của nhân dân nên khu đất chợ cũ được quy hoạch xây dựng Trạm Y tế xã. Các chính sách hỗ trợ di chuyển và hỗ trợ khác đã được thực hiện đúng quy định của pháp luật nên các hộ dân hầu hết đã nhận tiền và di chuyển đi nơi khác. Riêng trường hợp của ông Phạm Văn M có đơn xin đất để mở quán cho con trai là Phạm Văn T. Ngày 31/8/2006, ông Văn T làm đơn xin sửa chữa quán do xuống cấp, đồng thời cam kết nếu sau này Nhà nước giải tỏa hành lang đường bộ thì ông Văn T sẽ tháo dỡ vật tư và không đòi hỏi tiền đền bù số vật tư đã làm. Ông Văn T được Ủy ban nhân dân huyện BB hỗ trợ kinh phí di chuyển ki ốt và kinh phí khác, ông M không có tranh chấp về việc hỗ trợ cho ông Văn T mà chỉ kiến nghị yêu cầu bồi thường về đất. Do đó, Văn bản số 393/UBND-NC ngày 06/3/2015 của Ủy ban nhân dân huyện BB phúc đáp các kiến nghị của ông M là đúng theo quy định.

Trong quá trình hỗ trợ di dời, có 22/25 trường hợp đồng ý hỗ trợ. Còn 03 trường hợp không đồng ý và đòi bồi thường về đất, trong đó có ông Phạm Văn T. Sau quá trình vận động thì ngày 14/7/2013 cả 03 trường hợp còn lại đều đã nhận tiền di dời theo quyết định của Ủy ban nhân dân huyện BB và cam kết tháo dỡ toàn bộ công trình xây dựng tại chợ cũ HH. Tuy nhiên, ông Văn T chỉ tháo dỡ phần cửa, phần mái, xà gồ, còn phần tường xây tô thì không tháo dỡ và không chịu bàn giao. Do đó, Ủy ban nhân dân huyện BB đã tiến hành cưỡng chế tháo dỡ theo đúng quy định của pháp luật. Việc ông M khởi kiện là không có cơ sở.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân xã HH, huyện BB trình bày:* Qua xác minh, xác định khu đất tại chợ cũ HH là khu đất công do Ủy ban nhân dân xã HH quản lý, sau đó cho các hộ tiểu thương thuê mặt bằng. Việc cho thuê có thu tiền san lấp mặt bằng chợ và làm hệ thống thoát nước, kết quả xác minh phù hợp với nội dung của Quyết định số 80/QĐ-UB ngày 01/5/1990 của Ủy ban nhân dân xã HH.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn T, bà Bùi Thị T trình bày:* Thống nhất với lời trình bày và yêu cầu khởi kiện của ông M.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: Ông Bùi Đức V, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thanh T1:* Không có ý kiến và yêu cầu gì đối với yêu cầu khởi kiện của ông M.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi Văn K, ông Nguyễn Văn Đ đã được Tòa án triệu tập, nhưng vắng mặt.*

Bản án hành chính sơ thẩm số 01/2017/HC-ST ngày 12/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện BB đã căn cứ vào khoản 9, khoản 10 Điều 3, khoản 1 Điều 30, khoản 5 Điều 91, Điều 96, điểm a khoản 2 Điều 116, khoản 2 Điều 135, điểm b khoản 2 Điều 157, khoản 1 Điều 158, khoản 1 Điều 366 của Luật Tổ tụng hành chính; khoản 5 Điều 1 của Nghị quyết số 104/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội về việc thi hành Luật Tổ tụng hành chính; Điều 5 và Điều 16 của Luật Đất đai năm 1987; Điều 98 của Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003; khoản 2, khoản 3 Điều 69, khoản 1 Điều 74 và Điều 75 của Luật Đất đai năm 2013; khoản 2, khoản 3 Điều 34 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 12 quy định về án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án;

Bác yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn M về việc khiếu kiện quyết định phê duyệt kinh phí hỗ trợ, kinh phí hỗ trợ di chuyển bổ sung, văn bản phúc đáp cho ông Phạm Văn M và yêu cầu bồi thường thiệt hại.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phần án phí, chi phí tố tụng khác và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 21/9/2017, người khởi kiện ông Phạm Văn M và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với lý do Tòa cấp sơ thẩm xét xử không khách quan, đánh giá sai lệch chứng cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của ông Phạm Văn M là ông Vũ Mạnh T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn T vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo của mình, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông M. Đồng thời, ông Văn T cung cấp thêm cho Hội đồng xét xử bản phô tô Báo cáo số 69/BC-UBND ngày 22/9/2015 của Ủy ban nhân dân xã HH, huyện BB.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu ý kiến: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử, những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Luật Tố tụng hành chính. Về hướng giải quyết vụ

án: Quyết định số 1520/QĐ-UBND ngày 01/10/2014 của Ủy ban nhân dân huyện BB về việc “*phê duyệt kinh phí hỗ trợ đối với ông Phạm Văn T*” là đảm bảo về mặt nội dung và hình thức. Do ông M, ông Văn T khiếu nại về kinh phí hỗ trợ nên Ủy ban nhân dân huyện BB ban hành Quyết định số 168/QĐ-UBND ngày 03/02/2015 về việc “*phê duyệt kinh phí hỗ trợ di chuyển bổ sung đối với ông Phạm Văn T*” là phù hợp; Văn bản số 393/UBND-NC ngày 06/3/2015 của Ủy ban nhân dân huyện BB về việc “*phúc đáp cho ông Phạm Văn M*” là đúng quy định của pháp luật. Do vậy, việc ông M khởi kiện yêu cầu hủy các văn bản trên là không có căn cứ nên yêu cầu bồi thường thiệt hại của ông M là không có cơ sở. Bản án sơ thẩm xử bác yêu cầu khởi kiện của ông M là phù hợp nên yêu cầu kháng cáo của ông M, ông Văn T là không có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; ý kiến trình bày của các đương sự và ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Người kháng cáo, đơn kháng cáo và nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, ông Phạm Văn M và ông Phạm Văn T đã thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 204, 205, 206 và 209 của Luật Tố tụng hành chính. Những người không kháng cáo, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử theo quy định tại Điều 158 của Luật Tố tụng hành chính.

[2] Theo đơn khởi kiện ngày 19/8/2015, đơn khởi kiện bổ sung ngày 01/12/2016, ông Phạm Văn M yêu cầu Tòa án giải quyết hủy Quyết định số 1520/QĐ-UBND ngày 01/10/2014 của Ủy ban nhân dân huyện BB về việc “*phê duyệt kinh phí hỗ trợ đối với ông Phạm Văn T*”; Quyết định số 168/QĐ-UBND ngày 03/02/2015 của Ủy ban nhân dân huyện BB về việc “*phê duyệt kinh phí hỗ trợ di chuyển bổ sung đối với ông Phạm Văn T*”; Văn bản số 393/UBND-NC ngày 06/3/2015 của Ủy ban nhân dân huyện BB về việc “*phúc đáp cho ông Phạm Văn M*” và yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản số tiền 60.000.000 đồng. Do đó, Tòa án nhân dân huyện BB xác định người bị kiện là Ủy ban nhân dân huyện BB, đồng thời tiến hành thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 30, khoản 1 Điều 31, điểm a khoản 2 Điều 116 của Luật Tố tụng hành chính và khoản 5 Điều 1 Nghị quyết số 104/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội về việc thi hành Luật Tố tụng hành chính.

[3] Nhận thấy, việc Ủy ban nhân dân huyện BB căn cứ quy định tại Điều 98 của Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân năm 2003; khoản 2 Điều 66, Điều 69, khoản 1 Điều 74, Điều 75 của Luật Đất đai năm 2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai và Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để ban hành Quyết định số 1520/QĐ-UBND ngày 01/10/2014 về việc “*phê duyệt kinh phí hỗ trợ đối với ông Phạm Văn T*”; Quyết định số 168/QĐ-UBND ngày 03/02/2015 về việc “*phê duyệt kinh phí hỗ trợ di chuyển bổ sung đối với ông Phạm Văn T*” và Văn bản số 393/UBND-NC ngày 06/3/2015 về việc “*phúc*

đáp cho ông Phạm Văn M” là đảm bảo về mặt hình thức và thẩm quyền ban hành văn bản (bút lục 37, 318, 327).

[4] Về nội dung: Phần đất diện tích 93,6m² (hiện còn 81,6m² do mở rộng hành lang đường bộ) là một phần trong tổng diện tích khu đất chợ cũ HH, có nguồn gốc là đất công do Ủy ban nhân dân xã HH, huyện BC (nay là xã HH, huyện BB) quản lý. Năm 1976, Ủy ban nhân dân xã HH tiến hành san lấp mặt bằng để lập chợ cho các tiểu thương mượn mặt bằng dựng sạp để buôn bán. Năm 1990, Ủy ban nhân dân xã HH nâng cấp mặt nền chợ và phân ra từng ô để cho các tiểu thương thuê buôn bán, kinh doanh theo quy định tại Điều II, Điều III và Điều IV của Quyết định số 80/QĐ-UB ngày 01/5/1990 của Ủy ban nhân dân xã HH về việc “*tổ chức thực hiện kế hoạch xây dựng chợ quý II – 1990*”, theo đó: Quyết định nghiêm cấm “*Tuyệt đối không được tự ý sang nhượng sạp quán của mình cho người khác. Trường hợp đặc biệt chuyển hộ khẩu đi nơi khác hoặc bỏ nghề buôn bán về sản xuất nông nghiệp thì làm đơn báo cho xã xét giải quyết...*” (bút lục 150, 151). Ngày 10/5/1990, Ủy ban nhân dân xã HH tiếp tục ban hành Quy định số 81/QĐ-UB quy định “*về mức đóng tiền xây dựng chợ HH*” với nội dung “*nhằm để dùng vào công việc đổ đất, san, ủi mặt bằng, đào mương, làm cống thoát nước - cất nhà vệ sinh công cộng, bảo vệ và bảo hiểm chợ...*” (bút lục 152); bên cạnh đó, Ủy ban nhân dân xã HH còn ban hành Chỉ thị số 82/CT-UB ngày 17/5/1990 về việc “*tạm thời đình chỉ xây cất sạp quán chợ*” và Thông báo số 93/TBUB ngày 25/10/1990 về việc “*giao trách nhiệm cho Ban quản lý chợ thực hiện kế hoạch sắp xếp hàng hóa, họp chợ, thu tiền mặt bằng*” (bút lục 153, 154). Ngày 13/3/1989, ông Phạm Văn M có “*đơn xin đất làm quán*” cho con trai là ông Phạm Văn T sử dụng kinh doanh, được Ủy ban nhân dân xã HH xác nhận ngày 04/7/1989 giải quyết 10m² (4 x 2,5m) và thu tiền xây dựng chợ là 100.000 đồng; sau đó ông M có đơn xin nhượng lại 5,6m² từ phần đất xây Phòng quản lý thị trường, được Ủy ban nhân dân xã HH đồng ý xác nhận, nhưng ông M phải đóng 300.000 đồng. Như vậy, ông M được Ủy ban nhân dân xã HH giải quyết 02 phần đất diện tích 15,6m² để “*làm quán cho con trai là Phạm Văn T sử dụng kinh doanh*” (bút lục 155, 156). Ngày 27/8 và ngày 30/8/2006, ông Phạm Văn T (con ông M) có “*đơn xin sửa chữa hàng*” xác định: Ông Văn T cùng vợ là bà Bùi Văn T đã được ông M cho 02 căn ki ốt để sử dụng từ năm 1993 cho đến nay, đơn của ông Văn T được Ủy ban nhân dân xã HH chấp thuận ngày 30/8/2006 với nội dung: “*chỉ được sửa chữa ki ốt cũ để phục vụ cho việc buôn bán, không được coi nơi diện tích, không thay đổi thiết kế ban đầu, không xây dựng kiên cố và không được đền bù khi giải tỏa bằng bất cứ hình thức nào*” (bút lục 164, 165).

[5] Mặc dù ông M có “*đơn xin đất làm quán*”, nhưng ông Văn T là người trực tiếp quản lý kinh doanh, ông M không quản lý. Ngày 17/8/2012, Ủy ban nhân dân xã HH tổ chức thông báo về phương án giải tỏa và kế hoạch sử dụng diện tích đất chợ cũ; thông báo kết quả kiểm kê, đo đạc và giá trị hỗ trợ cho từng hộ, xác định: Các căn ki ốt trên đất thuộc quyền quản lý, sử dụng của ông Văn T nên chỉ thông báo cho ông Văn T theo quy định tại Điều 39 của Luật Đất đai năm 2003. Sau khi Ủy ban nhân dân xã HH thông báo nội dung trên, ông M biết nhưng vẫn không có ý kiến phản đối. Tuy nhiên, do Ủy ban nhân dân huyện BB chỉ phê duyệt kinh phí hỗ trợ di dời cho ông Văn T, nhưng không bồi thường về đất nên ông M, ông Văn T mới làm đơn khiếu nại.

[6] Nhận thấy, tại “*đơn khiếu nại*” đề ngày 15/8/2014 của ông M, gửi đến Ủy ban nhân dân huyện BB ngày 19/8/2014 (bút lục 197-199), Biên bản đối thoại ngày 11/12/2014 giữa Ủy ban nhân dân huyện BB với ông Phạm Văn M và ông Phạm Văn T thì: Ông M, ông Văn T chỉ khiếu nại yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện BB xem xét bồi thường về đất và hỗ trợ tái định cư, ngoài ra không yêu cầu gì khác; tại biên bản đối thoại trên, ông Văn T đề nghị Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện BB, Ủy ban nhân dân xã HH và các ban ngành liên quan thực hiện điều chỉnh, bổ sung mức hỗ trợ di dời từng căn ki ốt cho ông Văn T và “*đồng ý chấm dứt việc khiếu nại về thu hồi đất không bồi thường đất*” (bút lục 209-211).

[7] Như đã nêu tại mục [4], việc ông M căn cứ vào “*đơn xin đất làm quán*” ngày 13/3/1989; đơn xin nhượng lại 5,6m² từ phần đất xây Phòng quản lý thị trường, được Ủy ban nhân dân xã HH xác nhận và sổ tiền đồ đất, san, ủi mặt bằng mà ông M đã nộp cho Ủy ban nhân dân xã HH để cho rằng: Ủy ban nhân dân xã HH đã chuyển nhượng cho ông M diện tích đất 15,6m² là không phù hợp, trái với quy định tại Điều 5 của Luật Đất đai năm 1987. Ngoài ra, ông M còn cho rằng: Năm 2006, ông M còn nhận chuyển nhượng của ông Bùi Văn K 12m² đất tại chợ HH cũ; nhận chuyển nhượng của ông S cùng vợ là bà Nguyễn Thị N, con gái là Nguyễn Thanh T1 và con rể là Nguyễn Văn Đ 66m² đất tại chợ HH cũ với giá 55.000.000 đồng, nâng diện tích đất lên thành 93,6m²; tuy nhiên ông M không cung cấp được chứng cứ để chứng minh. Quá trình quản lý sử dụng đất, ông M, ông Văn T cũng không kê khai, đăng ký đối với diện tích đất trên nên không có căn cứ xác định Ủy ban nhân dân xã HH đã chuyển nhượng đất cho ông M. Vì vậy, việc ông M cho rằng: Ủy ban nhân dân huyện BB ban hành Quyết định số 1520/QĐ-UBND ngày 01/10/2014 về việc “*phê duyệt kinh phí hỗ trợ đối với ông Phạm Văn T*”; Quyết định số 168/QĐ-UBND ngày 03/02/2015 về việc “*phê duyệt kinh phí hỗ trợ di chuyển bổ sung đối với ông Phạm Văn T*” là bồi thường, hỗ trợ sai đối tượng vì nhà đất trên của ông M là không có căn cứ. Do đó, Ủy ban nhân dân huyện BB ban hành Văn bản số 393/UBND-NC ngày 06/3/2015 về việc “*phúc đáp cho ông Phạm Văn M*” là phù hợp với quy định của pháp luật. Ông M khởi kiện yêu cầu hủy các văn bản trên là không có căn cứ nên yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại về tài sản trên đất của ông M là không có cơ sở. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xử bác yêu cầu khởi kiện của ông M là có căn cứ.

[8] Mặt khác, ngày 13/7/2016 ông Văn T ký “*biên bản cam kết*” tháo dỡ, di dời để bàn giao đất và đã nhận đủ số tiền hỗ trợ, di chuyển 29.585.318 đồng theo Phiếu chi ngày 14/7/2016 (bút lục 273, 274), nhưng ông Văn T không thực hiện. Nhằm thi hành Quyết định số 1821/QĐ-UBND ngày 15/7/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương “*về việc thu hồi đất do Ủy ban nhân dân xã HH quản lý để thực hiện dự án xây dựng Trạm Y tế xã HH*”, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện BB đã ban hành Quyết định số 2240/QĐ-UBND ngày 15/10/2015 về việc tháo dỡ công trình xây dựng tại chợ cũ xã HH để yêu cầu ông T tháo dỡ, di dời (bút lục 312), nhưng ông Văn T cũng không thực hiện. Do đó, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện BB ban hành Quyết định số 2735/QĐ-UBND ngày 10/11/2015 “*về việc cưỡng chế buộc thi hành Quyết định số 2240/QĐ-UBND ngày 15/10/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện BB*” đối với ông Văn T (bút lục 307). Ông Văn T khiếu kiện các quyết định trên đã được giải quyết bằng Bản án hành chính sơ thẩm số 01/2017/HC-ST ngày 11/01/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương (bút lục 215-222), hiện đang chờ kết quả phúc thẩm nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét là phù hợp.

[9] Từ những phân tích tại mục [3] đến mục [8], xét thấy: Ông Phạm Văn M, Phạm Văn T kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông M, nhưng không xuất trình được chứng cứ để chứng minh nên yêu cầu kháng cáo của ông M, ông Văn T không có căn cứ chấp nhận. Do đó, ý kiến trình bày của người đại diện hợp pháp của ông M và ý kiến trình bày của ông Văn T tại phiên tòa phúc thẩm là không có cơ sở. Tuy nhiên, do phần nội dung quyết định của bản án sơ thẩm ghi chưa đầy đủ nên Hội đồng xét xử phúc thẩm cần bổ sung thêm cho phù hợp. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương về việc giải quyết vụ án là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[10] Về án phí hành chính phúc thẩm: Ông Phạm Văn M, ông Phạm Văn T phải chịu theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 241 của Luật Tổ tụng hành chính;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Phạm Văn M và yêu cầu kháng cáo của ông Phạm Văn T.

2. Giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 01/2017/HC-ST ngày 12/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện BB, tỉnh Bình Dương, như sau:

Căn cứ khoản 9, khoản 10 Điều 3, khoản 1 Điều 30, khoản 5 Điều 91, Điều 96, điểm a khoản 2 Điều 116, khoản 2 Điều 135, điểm b khoản 2 Điều 157, khoản 1 Điều 158, khoản 1 Điều 366 của Luật Tổ tụng hành chính; khoản 5 Điều 1 của Nghị quyết số 104/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội về việc thi hành Luật Tổ tụng hành chính; Điều 5 và Điều 16 của Luật Đất đai năm 1987; Điều 98 của Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân năm 2003; khoản 2, khoản 3 Điều 69, khoản 1 Điều 74 và Điều 75 của Luật Đất đai năm 2013; khoản 2, khoản 3 Điều 34 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 12 quy định về án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định của pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án;

- Bác yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn M về việc yêu cầu Tòa án hủy Quyết định số 1520/QĐ-UBND ngày 01/10/2014 của Ủy ban nhân dân huyện BB về việc “*phê duyệt kinh phí hỗ trợ đối với ông Phạm Văn T*”; Quyết định số 168/QĐ-UBND ngày 03/02/2015 của Ủy ban nhân dân huyện BB về việc “*phê duyệt kinh phí hỗ trợ di chuyển bổ sung đối với ông Phạm Văn T*”; Văn bản số 393/UBND-NC ngày 06/3/2015 của Ủy ban nhân dân huyện BB về việc “*phúc đáp cho ông Phạm Văn M*” và yêu cầu bồi thường thiệt hại.

- Án phí hành chính sơ thẩm: Ông Phạm Văn M phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí hành chính sơ thẩm đã nộp là 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số

AA/2014/0002045 ngày 19/8/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện BB, tỉnh Bình Dương.

- Chi phí tố tụng khác: Ông Phạm Văn M phải chịu chi phí định giá tài sản là 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng chi phí định giá tài sản ông Phạm Văn M đã nộp tại Tòa án, ông Phạm Văn M đã thực hiện xong.

3. Án phí hành chính phúc thẩm:

Ông Phạm Văn M phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0002590 ngày 25/9/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện BB, tỉnh Bình Dương.

Ông Phạm Văn T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0002591 ngày 25/9/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện BB, tỉnh Bình Dương.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- TAND huyện BB;
- Chi cục THADS huyện BB;
- Lưu: VT, Tổ HCTP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Đắc Cường